

Bản án số: 02/2023/KDTM- ST

Ngày: 22/9/2023

*“ V/v tranh chấp hợp đồng
tín dụng ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY-TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Nhân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Thạch

Ông Võ Văn Chí

- Thư ký phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương, Thư ký viên chính Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lệ Thủy tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa – KSV.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2023/TLST-KDTM ngày 29/6/2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST-KDTM ngày 08/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng N, địa chỉ: 02 LH, phường T, quận B, thành phố Hà Nội, đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V, chức vụ: Tổng Giám đốc; Chi nhánh thực hiện việc khởi kiện theo Quyết định ủy quyền thực hiện quyền nghĩa vụ khởi kiện, tham gia tố tụng và thi hành án số: 2665/QĐ-NHN-PC ngày 01/12/2022: Ngân hàng N- Chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình, địa chỉ: Số 21, đường N, tổ dân phố T, thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình, đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn K, chức vụ: Giám đốc, đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Hải N, chức vụ: Phó Giám đốc, theo Giấy ủy quyền số 303/UQ-NHN-LT ngày 22/06/2023 của Giám đốc chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình, ông N có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH L, địa chỉ Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm giám đốc công ty, có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/6/2023, bản tự khai ngày 26/7/2023 và các biên bản hòa giải, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trương Hải N đều trình bày: Ngày 11/3/2011, Công ty TNHH L do ông Nguyễn Văn H1 đại diện ký Hợp đồng tín

dụng số 3802LAV201101016/HĐTD với Ngân hàng N chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình để vay số tiền 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng chẵn); mục đích vay: Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, nhân công sản xuất các sản phẩm từ gỗ; thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do hai bên thỏa thuận, được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng; lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 18,0%/năm (365 ngày). Trường hợp lãi suất cho vay do Ngân hàng thay đổi, bên A được quyền điều chỉnh tăng giảm tương ứng, lãi suất tiền vay được ghi vào phụ lục hợp đồng tín dụng, trường hợp không chấp nhận lãi suất điều chỉnh bên B có quyền trả nợ gốc, lãi trước thời hạn, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, cụ thể theo các giấy nhận nợ:

1. Giấy nhận nợ số 3802LDS201103891 ngày 29/9/2011, số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), thời hạn 06 tháng, lãi suất tại thời điểm nhận nợ 19%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Định kỳ trả nợ gốc ngày 29/3/2012.

2. Giấy nhận nợ số 3802LDS201103902 ngày 30/9/2011, số tiền 298.000.000 đồng (hai trăm chín mươi tám triệu đồng), thời hạn 06 tháng, lãi 19%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Định kỳ trả nợ gốc ngày 30/3/2012.

3. Giấy nhận nợ số 3802LDS201103915 ngày 30/9/2011, số tiền 296.000.000 đồng (hai trăm chín mươi sáu triệu đồng), thời hạn 06 tháng, lãi 19%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Định kỳ trả nợ gốc ngày 30/3/2012.

4. Giấy nhận nợ số 3802LDS201104507 ngày 10/11/2011, số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thời hạn 06 tháng, lãi 19%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Định kỳ trả nợ gốc ngày 10/5/2012.

5. Giấy nhận nợ số 3802LDS201104530 ngày 11/11/2011, số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), thời hạn 06 tháng, lãi 19%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Định kỳ trả nợ gốc ngày 11/5/2012.

6. Giấy nhận nợ số 3802LDS201104551 ngày 11/11/2011, số tiền 106.000.000 đồng (một trăm linh sáu triệu đồng), thời hạn 06 tháng, lãi 19%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Định kỳ trả nợ gốc ngày 11/5/2012.

7. Giấy nhận nợ số 3802LDS201104577 ngày 14/11/2011, số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), thời hạn 06 tháng, lãi 19%/năm, lãi suất quá hạn 150% lãi suất cho vay trong hạn. Định kỳ trả nợ gốc ngày 14/5/2012.

Tài sản bảo đảm khoản vay: Theo hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 2011DN/015/HĐTC ngày 11/03/2011 ký giữa Ngân hàng N Chi nhánh huyện L với ông Nguyễn Văn H – Bà Lê Thị T và công ty TNHH L là: Quyền sử dụng đất, thửa số 354, tờ bản đồ số 8, diện tích 1480m² tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 337301 do UBND huyện L cấp ngày 11/3/2011 mang tên Nguyễn Văn H, được UBND xã T chứng thực và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 11/3/2011; tài sản gắn liền với đất: Nhà xưởng cấp 4 xây, mái lợp tôn lạnh, xà thép, sàn nhà bê tông diện tích 1480 m².

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L đã nhận tổng số tiền vay 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Từ khi nhận nợ đến nay Công ty L mới trả được 15.000.000 đồng tiền gốc, tiền lãi chưa trả. Mặc dù phía Ngân hàng N đã

nhiều lần thông báo, đôn đốc và trực tiếp làm việc với đại diện công ty và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để xử lý nợ vay nhưng các phương án đều không thực hiện được.

Tuy khi ký hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ thì ông Nguyễn Văn H1, Giám đốc Công ty đại diện ký nhưng đến năm 2012, Công ty TNHH L đã họp đại hội đồng cổ đông bầu ông Nguyễn Văn H, Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc thay ông Nguyễn Văn H1.

Để đảm bảo thu hồi nợ, hiện nay Ngân hàng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH L do ông Nguyễn Văn H, Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc đại diện, phải thanh toán cho Ngân hàng N Chi nhánh huyện L số tiền gốc 1.485.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 875.509.272 đồng, không tính lãi quá hạn. Nếu Công ty TNHH L không trả thì yêu cầu tuyên xử lý tài sản bảo đảm của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H để thu nợ cho Nhà nước. Do khi ký hợp đồng bảo lãnh thế chấp bằng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất, thì giữa ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị T đang là quan hệ vợ chồng, để đảm bảo chặt chẽ, Ngân hàng yêu cầu cả hai người ký vào hợp đồng bảo lãnh nhưng theo hồ sơ ly hôn của ông H, bà T tại Tòa án huyện L, tỉnh Quảng Bình năm 2014, thì giữa ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị T thỏa thuận ly hôn và xác định hai người không có tài sản chung. Mặt khác, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn H, ông H cũng trình bày, thửa đất số 354, diện tích 1480m² tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình do ông mua trước khi kết hôn với bà T nhưng đến năm 2011 mới làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó Ngân hàng xác định người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị T không liên quan gì.

Bị đơn Công ty TNHH L do ông Nguyễn Văn H đại diện trình bày qua bản tự khai ngày 26/7/2023 và các biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa: Vào năm 2011 Công ty TNHH L do ông Nguyễn Văn H1, Giám đốc Công ty đại diện ký hợp đồng tín dụng vay vốn tại Ngân hàng N Chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình, qua các lần nhận nợ với các nội dung như phía đại diện Ngân hàng trình bày là đúng. Năm 2012, Công ty họp đại hội đồng cổ đông bầu ông Nguyễn Văn H, Giám đốc thay ông Nguyễn Văn H1 (theo Quyết định ngày 20/6/2012), từ đó, đại diện theo pháp luật của công ty là ông Nguyễn Văn H, Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Trong số tiền vay của Ngân hàng theo các lần nhận nợ tổng toàn bộ là 1.500.000.000 đồng, thì Công ty mới chỉ trả được 15.000.000 đồng tiền gốc, số còn lại 1.485.000.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh Công ty chưa trả được. Do công việc làm ăn của Công ty gặp nhiều khó khăn nên đã ngừng hoạt động trong thời gian dài. Hiện nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu trả hết cả nợ gốc và lãi, ông chấp nhận đứng ra chịu trách nhiệm hoàn toàn vì công ty của ông. Tuy nhiên, để trả một lần vào thời điểm này thì ông không có khả năng, ông đề nghị Ngân hàng cho ông được trả số tiền trên sau 03 tháng nữa hoặc xin trả nợ gốc và lãi theo 03 đợt:

- Đợt 1 đến tháng 12/2023 trả 40%;
- Đợt 2 đến tháng 12/2024 trả 35%
- Đợt 3 đến tháng 12/2025 trả 25%.

Khi Công ty vay, ông có ký hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 2011DN/015/HĐTC ngày 11/03/2011 ký giữa Ngân hàng N Chi nhánh

huyện L với vợ chồng ông là: Quyền sử dụng đất, thửa số 354, tờ bản đồ số 8, diện tích 1480m² tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 337301 do UBND huyện L cấp ngày 11/3/2011 mang tên Nguyễn Văn H và nhà xưởng trên đất. Đây là tài sản của riêng ông bảo lãnh cho Công ty của ông vay vốn nhưng khi làm hợp đồng bảo lãnh, phía Ngân hàng hướng dẫn phải ký cả hai vợ chồng mới vay được, do ông không hiểu lắm nên nhờ vợ ký vào (lúc đó hai người đã sống ly thân). Đến năm 2014, ông và bà Lê Thị T ly hôn nhau tại Tòa án nhân dân huyện L, khi đó ông và bà T thuận tình ly hôn và xác định vợ chồng không có tài sản chung. Hiện nay Ngân hàng khởi kiện yêu cầu công ty trả nợ và xử lý tài sản bảo lãnh, ông khẳng định khoản nợ của công ty TNHH L là nợ của ông nên ông sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm về khoản nợ Ngân hàng yêu cầu. Tài sản bảo đảm nói trên là của riêng ông, ông sẽ chịu trách nhiệm xử lý tài sản bảo đảm với Ngân hàng nếu không trả được nợ, không liên quan gì đến bà Lê Thị T.

Ngày 08/9/2023, Tòa án nhân dân huyện L đã tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ tài sản bảo đảm của ông Nguyễn Văn H tại Ngân hàng theo Hợp đồng bảo lãnh số 2011DN/015/HĐTC ngày 11/3/2011, kết quả thửa đất số 354, tờ bản đồ số 08, diện tích 1480m² tại thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình, trên đất có nhà xưởng cấp 4, xây lợp tôn lạnh, xà thép nền nhà bê tông diện tích 1480m². Theo bản đồ địa chính được sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình phê duyệt, thửa đất hiện nay có số 375, tờ bản đồ số 08. Toàn bộ tài sản gắn liền với đất như khi ký hợp đồng bảo lãnh, có phần tài sản phát sinh gồm:

Hàng rào dài 40m, trụ bê tông cốt thép, cao 2,2m, lưới B40, phần chân hàng rào xây bằng Bloch có tô trét, cao 0,5m; nhà xưởng cấp 4 có cải tạo nâng cấp thành văn phòng 11,7m x 6,2m = 72,54m², mặt ngoài ốp nhựa giả đá, nền lát gạch Ceramic, trụ ốp đá.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án được đảm bảo đúng thủ tục quy định của pháp luật; về nội dung: Căn cứ hợp đồng tín dụng, các giấy nhận nợ, hợp đồng bảo lãnh, các giấy thông báo nợ, giấy mời làm việc của Ngân hàng, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, quyết định công nhận thuận tình ly hôn và lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Kiểm sát viên nhận thấy: Việc Công ty TNHH L đã vay vốn của Ngân hàng N số tiền 1.500.000.000 đồng, tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa số 354, tờ bản đồ số 08 diện tích 1480m² do UBND huyện L cấp ngày 11/3/2011, đứng tên ông Nguyễn Văn H, việc ông H bảo lãnh cho công ty vay vốn là trách nhiệm riêng của ông H, vì tài sản bảo lãnh là tài sản riêng của ông, bà Lê Thị T không liên quan, hai người đã ly hôn nhau năm 2014, xác định không có tài sản chung. Từ những nhận định trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 318, 361, 362, 363, 369, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP và Nghị quyết số 326/2016/NQ-

UBTVQH, để xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền tính đến ngày xét xử 2.360.509.272 đồng, trong đó nợ gốc: 1.485.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 875.509.272 đồng, tiếp tục chịu lãi phát sinh sau ngày tuyên án cho đến khi thi hành xong khoản tiền gốc, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu trên, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông Nguyễn Văn H để thu hồi nợ; về chi phí thẩm định và án phí: Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N Chi nhánh huyện L buộc Công ty TNHH L có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng là tranh chấp hợp đồng kinh doanh thương mại theo khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn Công ty TNHH L, địa chỉ trụ sở tại: Thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1. Về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng tín dụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả đủ nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng tín dụng và các lần nhận nợ cho đến ngày xét xử, gồm: Tiền gốc 1.485.000.000 đồng, lãi trong hạn 875.509.272 đồng tính đến ngày xét xử 22/9/2023, lãi quá hạn không tính. Tổng toàn bộ cả gốc và lãi 2.360.509.272 đồng và chịu lãi tiếp theo kể từ sau ngày tuyên án cho đến khi trả hết nợ gốc.

Theo lời trình bày của đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án; các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa cho thấy, Công ty TNHH L đã ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N Chi nhánh L, tỉnh Quảng Bình số 3802LAV201101016/HĐTD ngày 11/3/2011 với nội dung vay số tiền: 1.500.000.000 đồng, phương thức vay hạn mức tín dụng tối đa 1.500.000.000 đồng; mục đích vay: Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu, nhân công sản xuất các sản phẩm từ gỗ; thời hạn vay: 12 tháng theo hợp đồng (cụ thể theo từng lần giải ngân do hai bên thỏa thuận); lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân, theo đó, đại diện Công ty đã ký nhận nợ 07 lần theo 07 giấy nhận nợ với tổng số tiền gốc 1.500.000.000 đồng, các giấy nhận nợ đều có mức lãi là 19%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Hai bên thỏa thuận phân kỳ trả nợ thành 07 kỳ như trong từng giấy nhận nợ.

Đối chiếu hợp đồng tín dụng, các lần giải ngân theo các giấy nhận nợ và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án với lời khai của đại diện nguyên đơn, của đại diện bị

đơn, có căn cứ xác định Công ty TNHH L sau khi ký hợp đồng tín dụng chỉ mới thực hiện trả một phần nợ gốc là 15.000.000 đồng, số còn lại 1.485.000.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh không thực hiện nghĩa vụ như đã thỏa thuận trong hợp đồng và các giấy nhận nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày phân kỳ trả nợ gốc lần đầu tiên là ngày 29/3/2012, ngân hàng đã chuyển sang nợ quá hạn của kỳ đầu tiên và hiện nay đã chuyển toàn bộ số nợ gốc sang nợ quá hạn theo 07 mốc phân kỳ. Trong quá trình hòa giải, Tòa án cũng đã động viên thuyết phục hai bên tìm ra giải pháp thực hiện nghĩa vụ trả nợ, đồng thời tạo điều kiện về mặt thời gian để cho Công ty TNHH L và Ngân hàng thỏa thuận lộ trình trả nợ tiếp theo như đề nghị và cam kết của bị đơn nhưng đã hết thời hạn giải quyết vụ án kể cả gia hạn mà Công ty TNHH L không thực hiện được phần nào như cam kết trong hợp đồng, qua đó chứng tỏ bị đơn không có động thái hợp tác, cố gắng tìm cách thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Vì vậy, nguyên đơn Ngân hàng yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán cả gốc và lãi đến ngày xét xử và tiếp tục chịu lãi phát sinh sau ngày tuyên án cho đến khi thi hành xong khoản tiền gốc theo hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ là có căn cứ cần chấp nhận.

[2.2]. Về tài sản bảo đảm khoản vay: Theo hợp đồng bảo lãnh bằng tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất số 2011DN/015/HĐTC ngày 11/3/2011 ký giữa Ngân hàng N Chi nhánh huyện L với vợ chồng ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị T là: Quyền sử dụng đất, thửa số 354, tờ bản đồ số 8, diện tích 1480 m² tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 337301 do UBND huyện L cấp ngày 11/3/2011 mang tên Nguyễn Văn H. Tài sản gắn liền với đất: Nhà xưởng cấp 4 xây, lợp tôn lạnh, xà thép, sàn nhà bê tông diện tích 1480m², được UBND xã T chứng thực, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L chứng nhận đăng ký bảo lãnh thế chấp ngày 11/3/2011. Đây là cam kết bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ cho bên có nghĩa vụ (Công ty TNHH L) với bên có quyền (Ngân hàng N) nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên có quyền được xử lý hoặc yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ. Sự thỏa thuận trên hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo đúng trình tự quy định, nội dung hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật có hiệu lực. Tuy nhiên, vào thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh, ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị T đang là vợ chồng, năm 2014 ông H, bà T đã ly hôn nhau, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 58/QĐST-HNGĐ ngày 11/7/2014 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, tại mục tài sản chung ghi: Không có, mặt khác giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên mang tên ông Nguyễn Văn H, hiện nay ông H khẳng định toàn bộ tài sản bảo lãnh trên thuộc quyền sở hữu của riêng ông, ông chấp nhận chịu trách nhiệm hoàn toàn về khoản nợ của Công ty TNHH L và toàn bộ tài sản bảo lãnh với Ngân hàng, không liên quan đến bà Lê Thị T. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để nhận định: Toàn bộ khoản vay của Công ty TNHH L, ông Nguyễn Văn H bảo lãnh bằng tài sản của mình là Quyền sử dụng đất tại thửa 354, tờ bản đồ số 8 diện tích 1480m² tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 337301 do UBND huyện L cấp ngày 11/3/2011 mang tên Nguyễn Văn H và tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng cấp 4 xây, mái lợp tôn lạnh, xà thép, sàn nhà bê tông diện tích 1480m², được Tòa án tổ chức xem xét thẩm định tại

chỗ ngày 08/9/2023 đều phù hợp với nội dung hợp đồng bảo lãnh, một phần tài sản phát sinh mới sau khi ký hợp đồng bảo lãnh cũng là tài sản bảo đảm (theo Điều 6 của Hợp đồng bảo lãnh).

Căn cứ thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, nếu bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì nguyên đơn có quyền xử lý tài sản bảo lãnh hoặc yêu cầu xử lý tài sản bảo lãnh, để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ đối với bị đơn. Do sau nhiều lần vi phạm phân kỳ trả nợ mà bị đơn không hợp tác xử lý tài sản bảo lãnh nên hiện nay Ngân hàng N Chi nhánh huyện L yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo lãnh của ông Nguyễn Văn H, để bảo đảm nghĩa vụ trả khoản nợ của Công ty TNHH L là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N Chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình để buộc bị đơn trả nợ gốc và lãi tính đến ngày xét xử và tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ sau ngày tuyên án, đồng thời xử lý tài sản bảo lãnh là có căn cứ, phù hợp với pháp luật.

[3]. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, Ngân hàng N tạm nộp và Tòa án đã chi 2.700.000 đồng, nay yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên phía bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4]. Về án phí: Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn Công ty TNHH L, do ông Nguyễn Văn H đại diện theo pháp luật phải chịu án phí của vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 318, 361, 362, 363, 369, 471, 474, 476, của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình.

- Buộc Công ty TNHH L, do ông Nguyễn Văn H - Chủ tịch hội đồng thành viên kiêm Giám đốc đại diện, phải trả cho Ngân hàng N- Chi nhánh huyện L, tỉnh Quảng Bình tổng số tiền tính đến ngày xét xử (22/9/2023) là: 2.360.509.272 đồng, trong đó nợ gốc 1.485.000.000 đồng; lãi trong hạn: 875.509.272 đồng. Tiền nợ gốc và tiền nợ lãi nói trên phải trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án.

- Tài sản bảo đảm: Quyền sử dụng đất, thửa số 354, tờ bản đồ số 8, diện tích 1480 m² tại địa chỉ thôn T, xã T, huyện L, tỉnh Quảng Bình theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 337301 do UBND huyện L cấp ngày 11/03/2011 mang tên Nguyễn Văn H, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất nhà xưởng cấp 4 xây, lợp tôn lạnh, xà thép, sàn nhà bê tông, diện tích 1480 m², theo Hợp đồng bảo lãnh số 2011DN/015/HĐTC ngày 11/3/2011 ký giữa Ngân hàng N Chi nhánh huyện L với ông Nguyễn Văn H – Bà Lê Thị T và công ty TNHH L, được UBND xã T chứng thực và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L chứng nhận giao dịch bảo đảm ngày 11/3/2011 và các tài sản phát sinh sau khi bảo lãnh là: Hàng rào dài 40m, trụ bê tông cốt thép, cao 2,2m, lưới B40, phần chân hàng rào xây bằng Bloch có tô trét, cao 0,5m; nhà xưởng cấp 4 có cải tạo nâng cấp thành văn phòng 11,7m x 6,2m = 72,54m², mặt ngoài ốp nhựa giả đá, nền lát gạch Ceramic, trụ ốp đá, là tài sản bảo lãnh để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án dân sự của Công ty TNHH L. Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L có trách nhiệm chuyển giao các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo lãnh cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Quảng Bình xử lý khi có đơn yêu cầu thi hành án, yêu cầu xử lý tài sản bảo lãnh để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Kể tiếp sau ngày tuyên án sơ thẩm (22/9/2023) bên phải thi hành án tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh đối với khoản nợ gốc chưa thi hành cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và các giấy nhận nợ ký giữa Ngân hàng N – Chi nhánh huyện L với Công ty TNHH L.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Công ty TNHH L phải chịu và có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ngân hàng N- Chi nhánh huyện L số tiền: 2.700.000 đồng.

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH L phải chịu 79.210.185 đồng; trả lại cho Ngân hàng N - Chi nhánh huyện L số tiền tạm ứng án phí 39.420.655 đồng (ông Trương Hải N đã nộp) theo biên lai số: 0004662 ngày 27/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 22/9/2023, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. Lệ Thủy;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS h. Lệ Thủy;
- Lưu HS;
- Lưu Vp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trương Thị Nhàn

